

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày 25/11/2019

V/v tranh chấp: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Khuất Thị Toàn

2. Ông Đặng Thế Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thảo Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 145/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 07 năm 2019 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Mai Văn D, sinh năm 1981, có mặt

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Huyền T, sinh năm 1988, vắng mặt.

Các đương sự cùng trú tại: Số nhà 116, đường N, tổ 13, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Mai Văn D trình bày: Anh và chị Đỗ Thị Huyền T đăng ký kết hôn ngày 25/1/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng là mâu thuẫn nhỏ có thể khắc phục được, đỉnh điểm đến cuối năm 2018, đầu năm 2019 mâu thuẫn xảy ra trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Chủ yếu là vấn đề làm ăn kinh tế không hoà hợp, chị T thường xuyên vay nặng

lãi bên ngoài của xã hội đen nhưng không nói với anh, anh D không biết chị T vay tiền để làm gì mà vay rất nhiều nhưng không có khả năng thanh toán được, rất nhiều lần xã hội đen đến ném chất bẩn vào nhà, dọa dẫm gia đình anh khiến cuộc sống gia đình luôn bất an, không được đảm bảo. Mâu thuẫn lớn không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, quá trình chung sống anh đã thường xuyên nhắc nhở chị T, nhiều lần giúp chị T trả nợ nhưng chị T không nghe lời vẫn tiếp tục vay mượn, anh và bố mẹ hai bên đã khuyên răn nhưng chị T vẫn không sửa đổi. Anh xét thấy không còn tình cảm và không thể duy trì hạnh phúc với chị T được, nay anh D yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017. Khi ly hôn anh D có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu vì hiện nay chị T đã bỏ đi, không có nơi cư trú ổn định, không biết ở đâu, không có khả năng kinh tế nuôi dưỡng hai cháu. Anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, công nợ anh, chị tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 19/7/2019, bị đơn chị Đỗ Thị Huyền T trình bày: Chị và anh Mai Tiến D có đăng ký kết hôn ngày 25/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 chị và anh D phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau trong làm ăn kinh tế. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017. Nếu hai vợ chồng ly hôn anh D nhận nuôi dưỡng và chăm sóc hai cháu, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản: Không đề nghị Tòa án giải quyết; Anh chị không có công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập và thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hai lần nhưng chị T không đến cũng không có lý do, do đó Tòa án không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và không tiến hành hoà giải vụ án được, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên chị T vẫn cố tình trốn tránh không đến Tòa án. Tại phiên toà ngày 08/11/2019 do chị T vắng mặt nên Tòa án đã quyết định hoãn phiên toà, tại phiên toà hôm nay chị Đỗ Thị Huyền T không có mặt do vậy không có ý kiến, đề nghị gì.

Toà án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của chị T ở tại tổ 13, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Tổ trưởng tổ 13 phường N và Công an phường N, thành phố H đã xác nhận chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 13, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Trong quá trình sinh sống tại tổ chị T có vay nợ nhiều, thường xuyên bị xã hội đen đến đòi nợ, ném chất bẩn vào nhà. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Đến khoảng đầu năm 2018 chị T bỏ đi khỏi nơi cư trú, cụ thể đi đâu, đi vào thời gian nào, làm gì, ở đâu tổ dân phố không nắm được, khi bỏ

đi chị T không báo lại tổ dân phố. Thỉnh thoảng chị T có về nhà nhưng về vào buổi tối và lại đi luôn.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn: Anh Mai Văn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị Huyền T. Anh cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể cải thiện được, tình cảm không còn, sau khi gửi đơn ly hôn chị T có đến Tòa án để viết bản tự khai nhưng sau đó đã bỏ nhà đi, thỉnh thoảng về rồi lại đi luôn không quan tâm gì đến chồng, con. Các con học hành thế nào chị T cũng không hỏi han, vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài không còn quan tâm, chăm sóc, tôn trọng, tin tưởng nhau nữa nên có cố duy trì hôn nhân thì cuộc sống cũng không thể có hạnh phúc.

Về con chung: Khi ly hôn anh D có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu là cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017 vì hiện nay chị T đã bỏ đi, không có nơi cư trú ổn định, không biết ở đâu, không có khả năng kinh tế nuôi dưỡng hai cháu. Hiện tại anh vẫn đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ anh, chị tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Huyền T vắng mặt không có lý do, vì vậy không có ý kiến, đề nghị gì.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 53, Điều 56 Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội xử cho anh Mai Văn D được ly hôn chị Đỗ Thị Huyền T; về việc nuôi con chung đề nghị HĐXX, giao hai cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017 cho anh Mai Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị Đỗ Thị Huyền T không phải cấp dưỡng nuôi con; về án phí và quyền kháng cáo đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn là anh Mai Văn D có đơn khởi kiện “Xin ly hôn” với bị đơn là chị Đỗ Thị Huyền T, chị Đỗ Thị Huyền T cư trú tại phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều

35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn chị Đỗ Thị Huyền T cố tình vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đỗ Thị Huyền T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Mai Văn D và chị Đỗ Thị Huyền T xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị có thời gian chung sống với nhau hạnh phúc. Đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Chủ yếu là vấn đề làm ăn kinh tế không hoà hợp, chị T thường xuyên vay nặng lãi bên ngoài của xã hội đen nhưng không nói với anh, anh D không biết chị T vay tiền để làm gì mà vay rất nhiều nhưng không có khả năng thanh toán được, rất nhiều lần xã hội đen đến ném chất bẩn vào nhà, dọa dẫm gia đình anh khiến cuộc sống gia đình luôn bất an, các con không yên tâm học hành. Mâu thuẫn giữa hai anh chị diễn ra thường xuyên và chị T đã bỏ nhà đi đâu không liên lạc với ai, thỉnh thoảng về nhà xong rồi lại trốn đi. Mâu thuẫn giữa vợ chồng diễn ra thường xuyên, trong thời gian dài đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng quan hệ hôn nhân của anh chị vẫn không được cải thiện. Chị T bỏ nhà đi từ đầu năm 2019 và anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết, mặc dù đã được triệu tập họp lệ nhưng chị T không có mặt để Tòa án lấy lời khai và hòa giải.

Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Mai Văn D được ly hôn chị Đỗ Thị Huyền T.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh Mai Văn D và chị Đỗ Thị Huyền T có 02 con chung là cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017. Khi ly hôn anh D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hiện nay chị T đã bỏ đi, không có nơi cư trú ổn định, gia đình không biết chị T ở đâu, không có khả năng kinh tế nuôi dưỡng hai cháu. Hiện tại anh D vẫn đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Quá trình giải quyết vụ án tại Bản tự khai ngày 19/7/2019 chị T cũng thể hiện là giao hai cháu cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, căn cứ biên bản ghi ý kiến nguyện vọng con chung ngày 14/10/2019 (BL 43) và Biên bản về việc tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, về trẻ em (BL 36,38) cũng như điều kiện thực tế để chăm sóc con chung. Tại phiên tòa chị T cũng không có mặt do đó HĐXX xét cần giao các cháu Mai Ngọc B và cháu Mai Thanh T cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là

phù hợp. Vì vậy căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao hai cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017 cho anh Mai Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.4] Về chia tài sản và công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Nguyên đơn anh Mai Văn D phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Mai Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Mai Văn D được ly hôn chị Đỗ Thị Huyền T.

2. Về con chung: **Giao hai** cháu Mai Ngọc B, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Mai Thanh T, sinh ngày 8/8/2017 **cho** anh Mai Văn D **trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục** cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Chị Đỗ Thị Huyền T không phải cấp dưỡng nuôi con; Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Anh Mai Văn D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ly hôn anh D đã nộp nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 01274, ngày 28 tháng 6 năm 2019.

- Về quyền kháng cáo: Anh Mai Văn D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Đỗ Thị Huyền T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP;
- Các đương sự;
- CCTHADS TP;
- Lưu HS-BP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mỹ Lệ